

**UBND TỈNH VINH PHÚC
CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI TAM ĐẢO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2016**

Đơn vị: Công ty TNHH MTV thủy lợi Tam Đảo

Năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2016

(Đã điều chỉnh theo biên bản kiểm tra của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.388.131.307	9.534.239.405
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.244.694.791	1.713.474.279
1. Tiền	111		6.244.694.791	1.713.474.279
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	12.927.809.803	7.407.169.426
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.455.586.182	5.202.156.036
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.147.375.472	1.031.491.862
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		21.470.174	150.001.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		303.377.975	1.023.520.528
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	32.176.300	21.159.000
1. Hàng tồn kho	141		32.176.300	21.159.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	183.450.413	392.456.700
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		183.450.413	392.456.700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		431.483.191.521	414.716.068.848
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		291.741.481.694	280.816.089.348
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	291.741.481.694	280.816.089.348
- Nguyên giá	222		303.599.385.551	291.832.860.895
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-11.857.903.857	-11.016.771.547
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			

III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	139.741.709.827	133.899.979.500
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		139.741.709.827	133.899.979.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		450.871.322.828	424.250.308.253
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.136.971.721	7.106.963.146
I. Nợ ngắn hạn	310		16.136.971.721	7.106.963.146
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	9.724.691.437	4.822.148.079
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.8	705.609.667	496.036.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.9	171.360.832	67.105.303
4. Phải trả người lao động	314	V.10	3.378.132.600	1.304.614.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	850.624.305	40.576.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.12	492.374.965	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	500.000.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		100.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.13a	214.177.915	376.483.764
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		434.734.351.107	417.143.345.107
I. Vốn chủ sở hữu	410		434.734.351.107	417.143.345.107
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.13b	292.901.803.233	280.994.565.833
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		292.901.803.233	280.994.565.833
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13a	751.562.374	751.562.374
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	V.13b	141.080.985.500	135.397.216.900
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		450.871.322.828	424.250.308.253

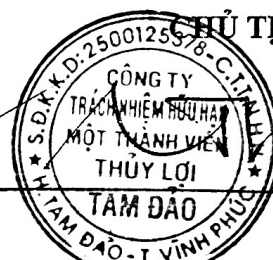
Tam Đảo, ngày 19 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN RỪNG

CHỦ TỊCH





Bùi Thị Hoa Phượng

Nguyễn Thị Huyền

Nguyễn Thanh Hòa



CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI TAM ĐẢO

Địa chỉ: Km9, Quốc lộ 2B, xã Hợp Châu, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc

Tel: 02113 853 035 Fax: 02113 853 035

Mẫu số B02 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
NĂM 2016**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	29.300.966.337	28.736.778.314
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	V.15	29.300.966.337	28.736.778.314
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16	24.249.950.868	24.358.539.443
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.051.015.469	4.378.238.871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17	125.324.049	89.481.596
7. Chi phí tài chính	22	V.18	31.015.000	5.100.446
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.015.000	5.100.446
8. Chi phí bán hàng	25			0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.18	5.213.579.344	4.307.528.726
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		-68.254.826	155.091.295
11. Thu nhập khác	31		250.755.139	209.090.909
12. Chi phí khác	32		100.327.624	126.797.917
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		150.427.515	82.292.992
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		82.172.689	237.384.287
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16.434.538	52.224.543
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		65.738.151	185.159.744
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			0

Tam Đảo, ngày 19 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



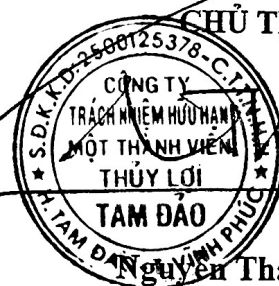
Bùi Thị Hoa Phượng

KẾ TOÁN RỪNG



Nguyễn Thị Huyền

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		29.006.095.700	25.493.324.800
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.876.004.558)	(10.457.639.824)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.410.536.076)	(13.379.862.100)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(31.015.000)	(5.100.446)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(36.224.544)	(59.583.801)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.019.948.717	5.756.943.719
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.647.705.776)	(9.051.008.252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.024.558.463	(1.702.925.904)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(118.662.000)	(35.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		125.324.049	89.481.596
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.662.049	54.481.596
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.500.000.000	630.287.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.000.000.000)	(1.035.317.805)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		500.000.000	(405.030.805)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.531.220.512	(2.053.475.113)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.713.474.279	3.766.949.392
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.244.694.791	1.713.474.279

Tam Đảo, ngày 19 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

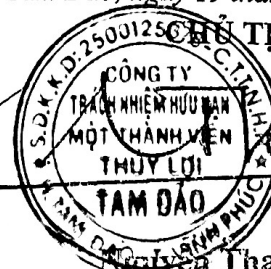
KẾ TOÁN RUỘNG

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Hoa Phượng

Nguyễn Thị Huyền

Nguyễn Văn Thanh Hòa



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Tam Đảo là loại hình công ty 100% vốn nhà nước tiền thân là Ban Quản lý Thủy nông hồ Xạ Hương được thành lập theo QĐ số 128/QĐ-UB ngày 05/05/1986 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Tam Đảo theo QĐ số 1540/QĐ-CT ngày 26/5/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 2500125378 (năm 2009); thay đổi lần thứ 1 (năm 2016) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trụ sở chính: Km9 Quốc lộ 2B, Xã Hợp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Điện thoại: 0211 3 853 035

Fax: 0211 3 853 035

Email: thuyloitamdao@gmail.com.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp nước phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp, cho dân sinh và các ngành kinh tế khác.

3. Ngành nghề kinh doanh: Tưới tiêu phục vụ sản xuất NN, xây dựng và KSTK các công trình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có các hoạt động tại Trụ sở chính và các Đơn vị trực thuộc như sau:

(1)- Xí nghiệp Thủy lợi Vĩnh Thành.

Địa chỉ: Xã Đạo Trù, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(2)- Xí nghiệp Thủy Lợi Làng Hà.

Địa chỉ: Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(3)- Xí nghiệp Thủy lợi Xạ Hương.

Địa chỉ: Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(4)- Xí nghiệp Thủy lợi Gia Khau

Địa chỉ: Xã Thiện Kế, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

(5)- Xí nghiệp Thủy lợi Thanh Lanh.

Địa chỉ: Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(6)- Xí nghiệp Xây Lắp

Địa chỉ: Xã Hợp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(7)- Xí nghiệp Tư vấn kỹ thuật

Địa chỉ: Xã Hợp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(8)- Cụm Đầu mối Hồ Xạ Hương

Địa chỉ: Xã Minh Quang, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).

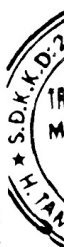
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi bổ sung.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng các quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,...
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi
Các khoản nợ phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc.
Tại ngày 31/12/2016 Công ty đã trích lập Dự phòng tổn thất tài sản. (Theo ý kiến của kiểm toán độc lập).
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán (đối với Công cụ dụng cụ).
Tại ngày 31/12/2016 trong kho hiện không còn tồn số vật tư giá trị 12.000.000đ Công ty đã xuất giá trị vật tư không còn tồn trong kho. (Theo ý kiến của kiểm toán độc lập).
5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế, Giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo số dư giảm dần.
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang trong quá trình thực hiện dự án được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Chi phí này bao gồm Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác.
Các Tài sản cố định do Công ty tự xây dựng được ghi nhận theo nguyên tắc các Chi phí trực tiếp đến quá trình xây dựng hình thành nên các tài sản này khi hoàn thành sẽ được ghi nhận tăng Tài sản cố định theo quy định hiện hành.
7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước
Các chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí công cụ, dụng cụ luân chuyển phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.
Chi phí công cụ dụng cụ luân chuyển xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả
Các khoản nợ phải trả là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo đúng nguyên tắc.
Công ty căn cứ vào kỳ hạn còn lại, tại thời điểm báo cáo các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hay ngắn hạn.
9. Nguyên tắc ghi nhận vay và thuê tài chính
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí SX kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.



10. Nguyên tắc ghi nhận lãi tiền gửi: Lãi tiền gửi phát sinh từ tiền gửi ngân hàng.
11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Thuế
Thuế GTGT, Thuế GTGT được hoàn, Thuế TNDN, Thuế môn bài, Thuế tài nguyên, Thuế TNCN được xác định các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến các sắc thuế này.
12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
Được phản ánh theo vốn thực cấp của Ngân sách Nhà nước và vốn quyết toán các dự án XDCB hoàn thành. Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo quy định.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.
 - Doanh thu hoạt động tài chính.
 - Doanh thu khác.
14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
Giá vốn hàng bán phát sinh năm 2016 là giá vốn liên quan đến hoạt động cung cấp nước phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp, cho dân sinh và các ngành kinh tế khác.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay.
16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Cuối năm 2016	Đầu năm 2016
1. Tiền	6.244.694.791	1.713.474.279
- Tiền mặt	282.282.021	251.910.608
- Tiền mặt Ban quản lý	357.890.008	181.577.802
- Tiền gửi ngân hàng	1.426.932.565	1.057.541.522
- Tiền gửi ban quản lý	177.455.650	222.309.800
- Tiền gửi ngân hàng đầu tư	134.547	134.547
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	12.397.003.403	6.876.363.026
- Phải thu của khách hàng	3.924.779.782	4.671.349.636
- Trả trước cho người bán	8.147.375.472	1.031.491.862
- Phải thu tạm ứng	18.333.765	43.050.000
- Phải thu khác	285.044.210	980.470.528
- Phải thu nội bộ	21.470.174	150.001.000
3. Nợ xấu	530.806.400	530.806.400
- Thủy lợi phí phải thu của Nông trường 2010	289.964.960	289.964.960
- Thủy lợi phí phải thu của Nông trường 2011	235.287.200	235.287.200
- Thủy lợi phí phải thu của Nông trường 2012	5.554.240	5.554.240
4. Hàng tồn kho	32.176.300	21.139.000
- Thành phẩm		21.139.000
- Công cụ dụng cụ tồn kho	32.176.300	
5. Tài sản ngắn hạn khác	183.450.413	392.456.700
- Chi phí chờ kết chuyển	183.450.413	392.456.700

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	253.866.166.089	35.351.027.637	1.082.811.000	1.211.862.000	320.994.169	291.832.860.895
Tăng trong năm	11.741.342.000	136.280.000	0	0	0	11.877.622.000
Mua sắm mới		136.280.000	0	0		136.280.000
Đầu tư XDCB hoàn thành						0
Giảm trong năm	77.453.754	6.481.590		27.162.000		111.097.344
Số dư cuối kỳ	265.530.054.335	35.480.826.047	1.082.811.000	1.184.700.000	320.994.169	303.599.385.551
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.902.955.344	5.336.177.366	885.049.333	619.512.000	273.077.504	11.016.771.547
Khấu hao tăng trong năm	103.270.385	480.037.722	113.006.667	148.087.500	30.416.666	874.818.940
Khấu hao giảm trong năm	43.040	6.481.590		27.162.000		33.686.630
Số dư cuối năm	4.006.182.689	5.809.733.498	998.056.000	740.437.500	303.494.170	11.857.903.857
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	249.963.210.745	30.014.850.271	197.761.667	592.350.000	47.916.665	280.816.089.348
- Tại ngày cuối năm	261.523.871.646	29.671.092.549	84.755.000	444.262.500	17.499.999	291.741.481.694

	Cuối năm 2016	Đầu năm 2016
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	139.741.709.827	133.899.979.500
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	139.741.709.827	133.899.979.500
8. Phải trả người bán	9.724.691.437	4.822.148.079
9. Người mua trả tiền trước	705.609.667	496.036.000
10. Thuế và các khoản phải nộp NN	171.360.832	67.105.303
- Thuế giá trị gia tăng	158.712.064	37.382.189
- Thuế tài nguyên	8.693.730	5.978.070
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.955.038	23.745.044
11. Phải trả người lao động	3.378.132.600	1.304.614.000
12. Chi phí phải trả phải nộp ngắn hạn khác	850.624.305	40.576.000
- Phải trả BHXH; BHYT; BHTN	850.624.305	
- Phải trả XDCB		40.576.000
13. Phải trả nội bộ ngắn hạn	492.374.965	
14. Vay và nợ ngắn hạn	500.000.000	0
- Vay ngắn hạn	500.000.000	

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	1	2	3
Số dư đầu năm 2015	220.407.249.886	87.972.955.400	308.380.205.286
- Tăng vốn trong năm 2015	24.751.295.363	58.098.496.363	82.849.791.726
- Lãi trong năm 2015			0
- Tăng khác			0
- Giảm vốn trong năm 2015		24.751.395.363	24.751.395.363
- Lỗ trong năm 2015			0
- Giảm khác 2015			0
Số dư cuối năm 2015 số dư đầu năm 2016	280.994.565.833	135.397.216.900	416.391.782.733
- Tăng vốn trong năm 2016	11.907.737.400	32.875.766.427	44.783.503.827
- Lãi trong năm 2016			0
- Tăng khác 2016			0
- Giảm vốn trong năm 2016	500.000	27.191.997.827	27.192.497.827
- Lỗ trong năm 2016			0
- Giảm khác 2016			0
Số dư cuối năm 2016	292.901.803.233	141.080.985.500	433.982.788.733

b. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khen thưởng phúc lợi
- Quỹ dự phòng tổn thất tài sản

Cộng

Cuối năm 2016	Đầu năm 2016
751.562.374	751.562.374
214.177.915	376.483.764
100.000.000	
1.065.740.289	1.128.046.138

16. Nguồn kinh phí ngân sách cấp

- Cấp nốt TLP năm trước
- Cấp ứng TLP năm
- Cấp kinh phí chống hạn

Cộng

Năm nay	Năm trước
	1.351.151.000
22.500.000.000	22.000.000.000
1.864.000.000	1.260.000.000
24.364.000.000	24.611.151.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	29.300.966.337	28.736.778.314
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.300.966.337	28.736.778.314
2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	24.249.950.868	24.358.539.443
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.249.950.868	24.358.539.443
3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	125.324.049	89.481.596
- Lãi tiền gửi	125.324.049	89.481.596
4. Chi phí tài chính	31.015.000	5.100.446
- Lãi tiền vay	31.015.000	5.100.446
5. Thu nhập khác	1.201.421.350	837.871.909
- Bán Công ty TNHH MTV 95, cty CP đầu tư Tam Đảo	922.545.000	614.781.000
- Thầu cá hồ	28.121.211	14.000.000
- Các khoản khác	250.755.139	209.090.909
6. Chi phí khác	100.327.624	126.797.917
- BHXH chậm nộp 2016	158.734	
- Các khoản khác	100.168.890	126.797.917

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí sản xuất chính	12.607.705.829	17.863.801.062
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.213.579.344	4.307.528.726
- Chi phí nhân công	8.418.866.338	2.993.012.000
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu	88.129.700	987.212.020
- Chi phí của XN Tư Vốn	1.785.165.460	1.801.952.908
- Chi phí của XN Xây Lắp	1.350.083.541	712.561.453
Cộng	29.463.530.212	28.666.068.169

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Số tiền đi vay và thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.500.000.000	630.287.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.000.000.000	1.035.317.805

VIII Những thông tin khác:

Năm 2016 Công đã được Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán Com.PT thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm.

Tam Đảo, ngày 19 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Thị Hoa Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Huyền



Nguyễn Thanh Hòa